

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÀU BÀNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 34/2022/DS-ST  
Ngày 30-9-2022  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Minh Thảo.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Độ.

Ông Nguyễn Văn Hòa.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Vui – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2022/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 64/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Lý N, sinh năm 1967; nơi cư trú: ấp P, xã O, thị xã N, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bà Lý N:* Bà Ngô Lý Ngọc M, sinh năm 1994; nơi cư trú: tổ U, khu phố T, phường S, thị xã N, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 26 tháng 9 năm 2022), có mặt.

**- Bị đơn:**

+ Ông Phạm Minh C, sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp Z, xã Y, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

+ Bà Phạm Thị Kim P, sinh năm 1983; nơi thường trú: ấp L, xã J, huyện I, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay: ấp Z, xã Y, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 5 năm 2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Do có mối quan hệ quen biết, ngày 11 tháng 3 năm 2020 bà Lý N cho ông Phạm Minh C và bà Phạm Thị Kim P vay số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Khi vay bà N và ông C, bà P không có thoả thuận lãi suất vay, ông C, bà P tự trả lãi cho bà N là 6%/tháng. Ông C, bà P đã trả cho bà N được 05 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng); ông C, bà P không thế chấp tài sản gì cho bà N. Thời hạn vay từ ngày 11 tháng 3 năm 2020 đến ngày 11 tháng 3 năm 2021. Ngày 28 tháng 01 năm 2022, ông C, bà P trả cho bà N được 20.000.000 đồng. Hiện nay, ông C, bà P còn nợ bà N số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng). Tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, ông C, bà P còn nợ bà N số tiền 166.745.600 đồng. Trong đó: tiền gốc là 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng); tiền lãi tính từ ngày 11 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 với mức lãi suất là 0,83%/tháng cụ thể như sau:

+ 150.000.000 đồng x 22 tháng 17 ngày x 0,83%/tháng = 28.078.500 đồng.

+ 130.000.000 đồng x 08 tháng 01 ngày x 0,83%/tháng = 8.632.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là: 36.745.600 đồng.

Bà N khấu trừ số tiền 45.000.000 đồng vào số tiền 166.745.600 đồng ông C, bà P còn nợ bà N. Số tiền tính đến thời điểm hiện nay, ông C, bà P còn nợ bà N là số tiền 121.745.600 đồng. Do đó, tại phiên tòa hôm nay, bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với ông C, bà P. Bà N yêu cầu ông C, bà P trả cho bà N số tiền 121.745.600 đồng nợ gốc.

Chứng cứ nguyên đơn xuất trình là đơn mượn tiền ngày 11 tháng 3 năm 2020.

*Tại bản tự khai ngày 17 tháng 5 năm 2022, biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 5 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Minh C trình bày:*

Ông C xác nhận ông C, bà P có vay tiền của bà N theo các giấy mượn tiền ngày 11 tháng 3 năm 2020 do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án. Ông C, bà P xác nhận có ký tên và ghi họ tên vào đơn mượn tiền ngày 11 tháng 3 năm 2020. Khi vay, trong giấy vay tiền không có ghi lãi suất vay, nhưng trên thực tế ông C, bà P có trả lãi cho bà N với lãi suất 6%/tháng. Mỗi tháng ông C, bà P trả lãi cho bà N số tiền 9.000.000 đồng (chín triệu đồng), ông C, bà P đã trả lãi cho bà N được 20 tháng với số tiền 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng). Do dịch bệnh nên ông C đóng lãi chậm cho bà N thì bà N nói không lấy lãi ông C, bà P nữa. Ông C, bà P trả cho bà N số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 27 tháng 01 năm 2021. Trong tin nhắn bà N nhắn cho ông C có thể hiện “tiền củ 16 triệu thêm tháng 7 đến tháng 10 ...” tin nhắn này được bà P nhắn cho ông C vào

ngày 21 tháng 10 năm 2021 đã thể hiện là ông C đã trả lãi cho bà N đến tháng 5 năm 2021. Ông C xác nhận số tiền này là ông C và bà P vay của bà N không liên quan đến bà T. Ngoài tin nhắn giữa ông C và bà N ra thì ông C không còn chứng cứ nào khác.

Đối với số tiền 180.000.000 đồng mà ông C đã trả cho bà N thì ông C yêu cầu được căn trừ vào số tiền 120.424.600 đồng mà bà N yêu cầu ông C và bà P trả cho bà N (tính đến ngày 23 tháng 8 năm 2022). Số tiền còn dư 59.575.400 đồng thì ông C không yêu cầu bà N trả lại cho ông C. Ông C không có yêu cầu phản tố trong vụ án này.

*Tại bản tự khai ngày 24 tháng 8 năm 2022 và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 23 tháng 8 năm 2022 bị đơn bà Phạm Thị Kim P trình bày: bà P thống nhất như ý kiến trình bày của ông C.*

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn yêu cầu ông C và bà P liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 121.745.600 đồng nợ gốc.

Bị đơn ông C vắng mặt.

Bị đơn bà P vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: đối với việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận; đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông Phạm Minh C và bà Phạm Thị Kim P.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: bà Lý N khởi kiện yêu cầu ông Phạm Minh C và bà Phạm Thị Kim P trả số tiền gốc 121.117.500 đồng (một trăm hai mươi bốn triệu một trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng) theo đơn mượn tiền ngày 11 tháng 3 năm 2020 nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; ông Phạm Minh C và bà Phạm Thị Kim P có nơi cư trú tại ấp Z, xã Y, huyện B, tỉnh Bình Dương nên

vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn bà Phạm Thị Kim P, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, bà P đã có bản tự khai và đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; đối với bị đơn Phạm Minh C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt, cố tình không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà ông Phạm Minh C và bà Phạm Thị Kim P theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 150.919.444 đồng. Trong đó: nợ gốc là 130.000.000 đồng và nợ lãi là 20.919.444 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền nợ gốc là 121.745.600 đồng, là số tiền còn lại sau khi khấu trừ số tiền 45.000.000 đồng tiền lãi mà nguyên đơn đã nhận. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Nguyên đơn và bị đơn thống nhất ngày 11 tháng 3 năm 2020, nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm đến ngày 11 tháng 3 năm 2021, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn được 20.000.000 đồng nợ gốc, là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, có căn cứ xác định bị đơn có vay tiền của nguyên đơn. Đến thời hạn thanh toán, ông C, bà P không thanh toán cho nguyên đơn bà N là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền đã vay là có căn cứ.

[4] Theo giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng nguyên đơn và bị đơn thống nhất lãi suất là 6%/tháng. Như vậy, việc thỏa thuận lãi suất giữa nguyên đơn và bị đơn vượt quá mức lãi suất 20%/năm của khoản vay theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên trong trường hợp này mức lãi suất áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 20%/năm, tương đương 1,66%/tháng. Như vậy, số tiền lãi bị đơn phải trả từ ngày 11 tháng 3 năm 2020 – 30 tháng 9 năm 2022 là 73.518.000 đồng trên tổng nợ gốc 150.000.000. Tuy nhiên, nguyên đơn tự nguyện yêu cầu bị đơn trả lãi suất cho nguyên đơn với mức lãi suất là 0,83%/tháng là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn theo mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 0,83%/tháng thì số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 36.745.600 đồng ( $150.000.000 \text{ đồng} \times 22 \text{ tháng} 17 \text{ ngày} \times 0,83\%/\text{tháng} = 28.078.500 \text{ đồng}$  và  $130.000.000 \text{ đồng} \times 08 \text{ tháng} 01 \text{ ngày} \times 0,83\%/\text{tháng} = 8.632.000 \text{ đồng}$ ). Do đó,

số tiền lãi bị đơn đã trả cho nguyên đơn vượt quá mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu là 8.254.400 đồng nên nguyên đơn đã tự nguyện khấu trừ vào 130.000.000 đồng tiền gốc và nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 121.745.600 đồng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Ông C và bà P cho rằng đã đóng tiền lãi cho bà N 180.000.000 đồng và yêu cầu khấu trừ vào số tiền hiện nay bị đơn ông C, bà P còn nợ nguyên đơn bà N nhưng nguyên đơn bà N không thừa nhận và bị đơn ông C, bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của bị đơn ông C và bà P.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 96, các Điều 147, 227, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý N đối với bị đơn ông Phạm Minh C và bà Phạm Thị Kim P về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Phạm Minh C và bà Phạm Thị Kim P có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lý N số tiền 121.745.600 đồng (một trăm hai mươi một triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm đồng) nợ gốc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định

tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

**2. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Bà Lý N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho bà Lý N số tiền 3.772.986 đồng (ba triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm tám mươi sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0009116 ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Ông Phạm Minh C và bà Phạm Thị Kim P có trách nhiệm liên đới chịu 6.087.280 đồng (sáu triệu không trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm tám mươi đồng).

**3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.**

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Trần Minh Thảo**